h hinelearn



SÁCH LUYỆN VIẾT · CHẶNG 16

Kanji N1

Chặng 16 · Xã hội, quan hệ, cách nói văn

63 chữ Kanji N1 (Chặng 16), nét viết đúng thứ tự, nhớ qua âm Hán Việt. Đi kèm khoá Kanji N1 miễn phí trên hinelearn.com.

63 chữ Kanji **7** bài **5** trang ôn tập

CÁCH DÙNG

1. **Xem thứ tự nét.** Nét màu đất nung là nét đang viết.
2. **Tô theo nét mờ** ở 3 ô đầu, viết chậm, đúng thứ tự.
3. **Tự viết** vào các ô trống, rồi tập cả từ ở hàng dưới.
4. **Ôn trên hinelearn.com:** nghe phát âm, làm bài kiểm tra, xem nét chạy.

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com.

Bài 106 Quan hệ, liên kết

縁 Duyên duyên, mép

ON エン KUN ふち NÉT 15 BỘ 糸 Mịch

糸 (sợi tơ) bên trái, bên phải là con heo rừng chạy men theo bờ — sợi chỉ khâu viền quanh mép áo, cũng như sợi chỉ đỏ buộc hai người: duyên, mép.



縁 縁 縁

縁側 えんがわ — hiên gỗ quanh nhà

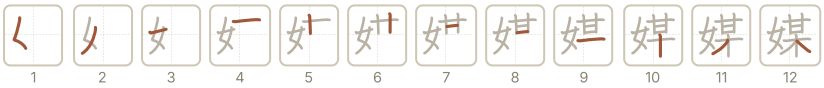
縁側 縁側

媒 Môi môi giới

ON バイ KUN — NÉT 12 BỘ 女 Nữ

女 phụ nữ + **某** một người nào đó (phần chỉ âm) = **媒** môi giới

女 (người phụ nữ) bên trái, bên phải là 某 (một người nào đó) — bà mối dẫn cô gái đến gặp "một người nào đó": người môi giới, vật trung gian.



媒 媒 媒

媒体 ばいたい — phương tiện truyền tải (báo, đài)

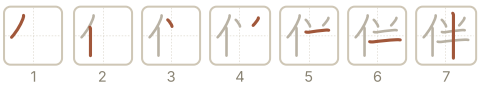
媒体 媒体

伴 Bạn đi kèm

ON ハン・バン KUN ともな(う) NÉT 7 BỘ 人 Nhân

亻 người + **半** một nửa (phần chỉ âm) = **伴** đi kèm

亻 (người) đứng cạnh 半 (một nửa) — người là "một nửa" luôn đi bên cạnh mình: bạn đồng hành, đi kèm.



伴 伴 伴

同伴 どうはん — đi cùng

同伴 同伴

Bài 106 Quan hệ, liên kết

援

Viện cứu viện, giúp

ON エン KUN — NÉT 12 BỘ 手 Thủ

扌 (bàn tay) bên trái, bên phải là hai bàn tay trên dưới cùng kéo một sợi dây — đưa tay kéo người khác lên: cứu viện, giúp đỡ.

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

援 援 援

支援 しえん — hỗ trợ

支 援 支 援

排

Bài bài trừ, xếp

ON ハイ KUN — NÉT 11 BỘ 手 Thủ

扌 tay + **非** không phải (phần chỉ âm) = **排** bài trừ, xếp

扌 (bàn tay) bên trái, bên phải là 非 (không phải) — đưa tay gạt ra những thứ "không phải" của mình: loại bỏ, bài trừ.

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11

排 排 排

排除 はいじょ — loại bỏ

排 除 排 除

斥

Xích bài xích · chỉ cần nhận mặt

ON セキ KUN しりぞ(ける) NÉT 5 BỘ 斤 Cân

Cái rìu 斤 có thêm một chấm nhỏ ở dưới — vung rìu đẩy kẻ lạ ra xa: gạt đi, bài xích.

1 2 3 4 5

斥 斥 斥

排斥 はいせき — bài xích

排 斥 排 斥

Bài 106 Quan hệ, liên kết

隅 Ngung góc

ON グウ KUN すみ NÉT 12 BỘ 阜 Phụ

阝 (gò đất) bên trái, bên phải là con khỉ đuôi dài ngồi thu lu — con khỉ nấp vào chỗ khuất sau gò đất: góc.



隅 隅 隅

隅々 すみずみ — mọi ngóc ngách

隅々 隅々

般 Ban chung (一般), loại

ON ハン KUN — NÉT 10 BỘ 舟 Chu

舟 thuyền + **殳** tay cầm sào = **般** chung (一般), loại

舟 (con thuyền) bên trái, bên phải là 殳 (tay cầm sào) — tay chống sào đẩy thuyền chở đủ mọi loại hàng: các loại, chung chung.



般 般 般

一般 いっぱん — thông thường, chung

一般 一般

汎 Phiếm rộng khắp · chỉ cần nhận mặt

ON ハン KUN — NÉT 6 BỘ 水 Thủy

氵 nước + **凡** khắp cả (phần chỉ âm) = **汎** rộng khắp · chỉ cần nhận mặt

氵 (nước) bên trái, bên phải là 凡 (tầm thường, khắp cả) — nước tràn ra khắp nơi: rộng khắp, dùng chung.



汎 汎 汎

汎用 はんよう — đa dụng, dùng chung cho nhiều việc

汎用 汎用

Bài 107 Lễ phép, khiêm nhường

懇 Khẩn tha thiết, thân thiết

ON コン KUN ねんごろ NÉT 17 BỘ 心 Tâm

Phần trên là con thú húc đầu ủi đất (giống phần trên của 墾 — khai hoang), phần dưới là 心 (lòng) — đem cả tấm lòng ra cày xới mối quan hệ: tha thiết, thân tình.



懇親会 こんしんかい — buổi liên hoan làm quen

摯 Chí chân thành (真摯) · chỉ cần nhận mặt

ON シ KUN — NÉT 15 BỘ 手 Thủ

執 nắm chặt (phần chỉ âm) + **手** bàn tay = **摯** chân thành (真摯) · chỉ cần nhận mặt

Phần trên là 執 (nắm chặt), phần dưới là 手 (bàn tay) — hai tay nắm chặt tay người kia: chân thành, thành khẩn.



真摯 しんし — nghiêm túc, chân thành

遜 Tốn khiêm tốn

ON ソン KUN — NÉT 14 BỘ 辵 Sước

孫 cháu (phần chỉ âm) + **辶** bước đi = **遜** khiêm tốn

孫 (cháu) đi trên bộ bước đi 辶 — đứa cháu ngoan bước lùi sau ông bà, nhường đường: khiêm tốn, nhún nhường.



遜色 そんしょく — kém cạnh

Bài 107 Lễ phép, khiêm nhường

貌

Mạo diện mạo · chỉ cần nhận mặt

ON ボウ KUN — NÉT 14 BỘ 豸 Trãi

豸 (con thú rình mồi) bên trái, bên phải là một gương mặt có búi tóc trên đầu — dáng con thú, gương mặt người: diện mạo, dung mạo.



貌 貌 貌

変貌 へんぼう — biến đổi diện mạo

変 貌 変 貌

唯

Duy chỉ, duy nhất

ON イ・ユイ KUN ただ NÉT 11 BỘ 口 Khẩu

口 miệng + 隹 con chim (phần chỉ âm) = 唯 chỉ, duy nhất

口 (miệng) bên trái, 隹 (con chim) bên phải — con chim chỉ hót một tiếng "dạ" duy nhất: chỉ, duy nhất.



唯 唯 唯

唯一 ゆいいつ — duy nhất

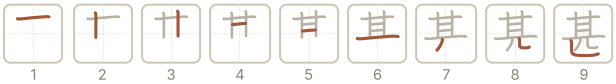
唯 一 唯 一

甚

Thậm rất, quá

ON ジン KUN はなは(だ) NÉT 9 BỘ 甘 Cam

Trên là 甘 (ngọt), dưới là nét gập như cái hộp mở một bên — ngọt tràn cả ra ngoài hộp: quá mức, vô cùng.



甚 甚 甚

甚大 じんだい — rất lớn (thiệt hại)

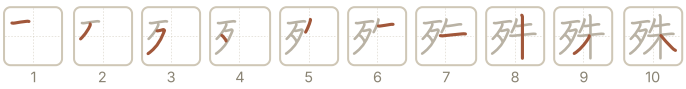
甚 大 甚 大

Bài 107 Lễ phép, khiêm nhường

殊 Thù đặc biệt

ON シュ KUN こと NÉT 10 BỘ 歹 Đãi

歹 (bộ xương) bên trái, bên phải là cây gỗ có lõi đỏ — cái chết khác thường, không giống ai: đặc biệt, khác hẳn.



殊 殊 殊

特殊 とくしゅ — đặc biệt

特殊 特殊

尚 Thượng vẫn còn, quý trọng

ON ショウ KUN なお NÉT 8 BỘ 小 Tiểu

Ba nét nhỏ như khói bay lên trên một mái nhà có cửa sổ — khói vẫn còn bay lên cao: còn nữa, cao quý.



尚 尚 尚

高尚 こうしょう — cao thượng

高尚 高尚

肖 Tiếu giống (肖像: chân dung) · chỉ cần nhận mặt

ON ショウ KUN — NÉT 7 BỘ 肉 Nhục

Ba nét nhỏ ở trên, 月 (thịt, cơ thể) ở dưới — một phiên bản nhỏ của chính cơ thể mình: giống, bức chân dung.



肖 肖 肖

肖像 しょうぞう — chân dung

肖像 肖像

Bài 108 Phán đoán, dự tính

虚 Hư trống rỗng, hư

ON キョ・コ KUN むな(しい) NÉT 11 BỘ 虍 Hô

Mũ vằn hổ 虍 ở trên, dưới là một cái giá trống trơn — hang hổ chỉ còn cái giá rỗng, hổ đã đi đâu mất: trống rỗng, hư không.



虚 虚 虚

謙虚 けんきょ — khiêm tốn

謙虚 謙虚

幻 Huyễn ảo ảnh

ON ゲン KUN まぼろし NÉT 4 BỘ 幺 Yêu

幺 (sợi tơ nhỏ xíu) bên trái, bên phải là một nét móc cong — sợi tơ mảnh vắt vẻo rồi tan biến, có đó mà như không: ảo ảnh.



幻 幻 幻

幻想 げんそう — ảo tưởng

幻想 幻想

懸 Huyền treo, lo (懸念)

ON ケン・ケ KUN か(ける) NÉT 20 BỘ 心 Tâm

Phần trên là 県 (huyện) có sợi dây buộc treo lên, phần dưới là 心 (lòng) — tấm lòng bị treo lơ lửng: lo lắng; dốc hết lòng mà treo cả mạng sống: hết sức.



懸 懸 懸

一生懸命 いっしょうけんめい — hết sức, chăm chỉ hết mình

一生懸命 一生懸命

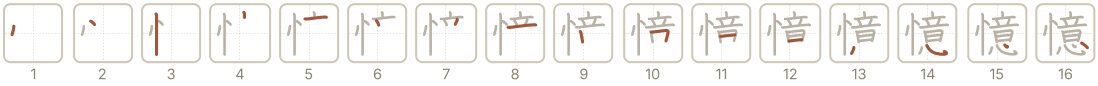
Bài 108 Phán đoán, dự tính

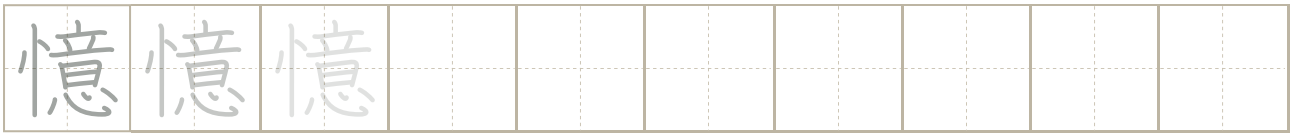
憶 Ức nhớ (記憶)

ON オク KUN — NÉT 16 BỘ 心 Tâm

忄 lòng + **意** ý nghĩ (phần chỉ âm) = **憶** nhớ (記憶)

忄 (lòng) bên trái, 意 (ý nghĩ) bên phải — ý nghĩ cất giữ trong lòng: ký ức, nhớ.





記憶 きおく — ký ức

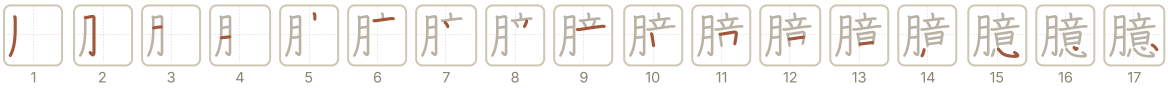


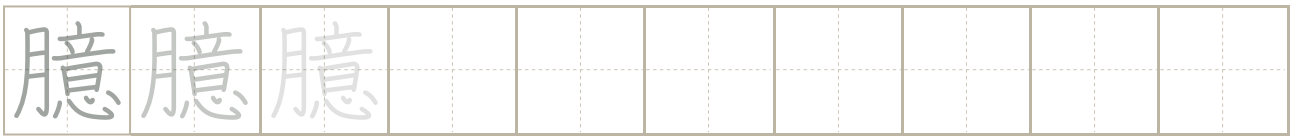
臆 Ức phỏng đoán, nhút nhát · chỉ cần nhận mặt

ON オク KUN — NÉT 17 BỘ 肉 Nhục

月 thịt, lồng ngực + **意** ý nghĩ (phần chỉ âm) = **臆** phỏng đoán, nhút nhát · chỉ cần nhận mặt

月 (thịt, cơ thể — ở đây là lồng ngực) bên trái, 意 (ý nghĩ) bên phải — ý nghĩ còn giấu trong ngực chưa dám nói ra: đoán mò, nhát gan.





臆測 おくそく — đoán mò



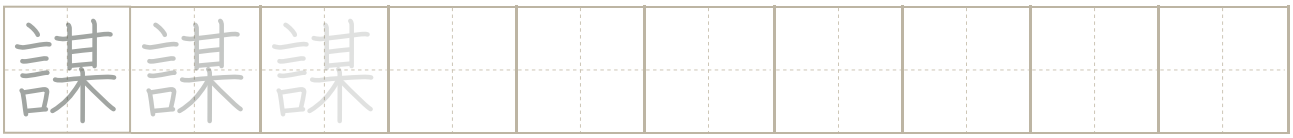
謀 Mưu mưu kế

ON ボウ・ム KUN はか(る) NÉT 16 BỘ 言 Ngôn

言 lời nói + **某** một người nào đó (phần chỉ âm) = **謀** mưu kế

言 (lời nói) bên trái, 某 (một người nào đó) bên phải — thì thầm bàn với "một người nào đó" sau lưng: mưu kế, âm mưu.





陰謀 いんぼう — âm mưu



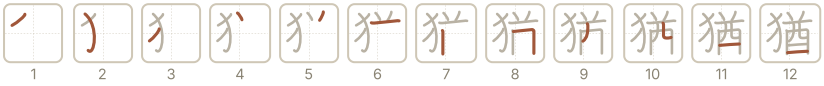
Bài 108 Phán đoán, dự tính

猶

Do còn, do dự

ON ユウ KUN — NÉT 12 BỘ 犬 Khuyển

犭 (con thú) bên trái, bên phải là vò rượu có nắp — con thú đứng trước vò rượu, ngửi đi ngửi lại mãi chưa dám uống: chần chừ, do dự.



猶 猶 猶

猶予 ゆうよ — gia hạn, chần chừ

猶 予 猶 予

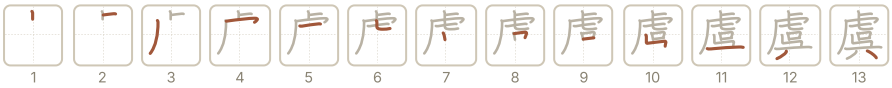
虞

Ngu e là, (sự) e ngại · chỉ cần nhận mặt

ON グ KUN おそれ NÉT 13 BỘ 虍 Hô

虍 vằn hổ + 呉 người nghiêng đầu kêu (phần chỉ âm) = 虞 e là, (sự) e ngại · chỉ cần nhận mặt

Mũ vằn hổ 虍 ở trên, dưới là 呉 (một người nghiêng đầu kêu to) — thấy bóng hổ thì nghiêng người lo sợ: e là, nguy cơ.



虞 虞 虞

虞犯 ぐはん — có nguy cơ phạm pháp

虞 犯 虞 犯

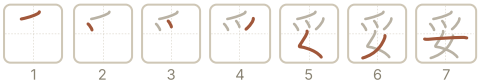
妥

Thoả thoả đáng

ON ダ KUN — NÉT 7 BỘ 女 Nữ

爫 bàn tay úp + 女 phụ nữ = 妥 thoả đáng

Bàn tay 爫 úp ở trên, 女 (người phụ nữ) ở dưới — bàn tay vỗ về cho người con gái yên lòng: êm thấm, thoả đáng.



妥 妥 妥

妥当 だとう — thoả đáng

妥 当 妥 当

Bài 109 Trẻ con, ngươi già, gia cảnh

孤 Cô cô độc, mồ côi

ON コ KUN — NÉT 9 BỘ 子 Tử

子 đứa trẻ + **瓜** quả dưa (phần chỉ âm) = **孤** cô độc, mồ côi

子 (đứa trẻ) bên trái, 瓜 (quả dưa treo lủng lẳng một mình trên giàn) bên phải — đứa trẻ trơ trọi như quả dưa lẻ loi: mồ côi, cô độc.



孤 孤 孤

孤独 こどく — cô độc

孤独 孤独

鬼 Quỷ con quỷ

ON キ KUN おに NÉT 10 BỘ 鬼 Quỷ

Cái đầu to có chữ thập 田 ở trên, thân người 儿 ở dưới, thêm một cái đuôi nhỏ 厶 bên phải — người đầu to có đuôi: con quỷ.



鬼 鬼 鬼

鬼ごっこ おにごっこ — trò đuổi bắt

鬼ごっこ 鬼ごっこ

妖 Yêu yêu quái

ON ヨウ KUN あや(しい) NÉT 7 BỘ 女 Nữ

女 phụ nữ + **夭** người nghiêng đầu (phần chỉ âm) = **妖** yêu quái

女 (người phụ nữ) bên trái, bên phải là 夭 (người nghiêng đầu uốn éo) — cô gái uốn éo đẹp một cách kỳ lạ: yêu quái, yêu kiều.



妖 妖 妖

妖怪 ようかい — yêu quái

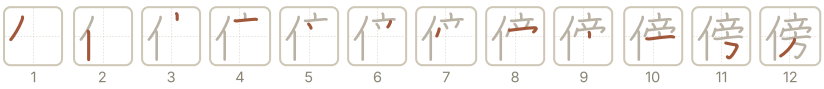
妖怪 妖怪

Bài 109 Trẻ con, ngươi già, gia cảnh

傍 Bàng bên cạnh

ON ボウ KUN かたわ(ら) NÉT 12 BỘ 人 Nhân

亻 (người) bên trái, bên phải là 旁 (hai bên, xung quanh) — người đứng ở hai bên: bên cạnh, bàng quan.



傍 傍 傍

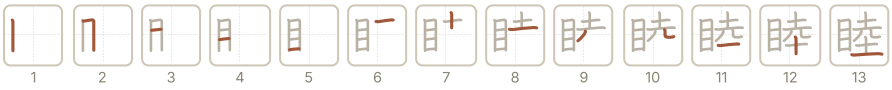
傍観 ぼうかん — đứng nhìn

傍観 傍観

睦 Mục hoà thuận · chỉ cần nhận mặt

ON ボク KUN むつ(まじい) NÉT 13 BỘ 目 Mục

目 (mắt) bên trái, bên phải là đất đắp thành gò bằng phẳng — hai người nhìn nhau bằng ánh mắt hiền như gò đất yên: hoà thuận.



睦 睦 睦

親睦 しんぼく — thân mật, gắn kết

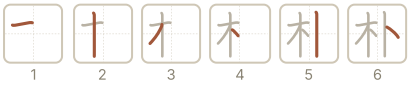
親睦 親睦

朴 Phác chất phác

ON ボク KUN — NÉT 6 BỘ 木 Mộc

木 cây + **卜** nét bói (phần chỉ âm) = **朴** chất phác

木 (cây) bên trái, 卜 (một nét bói đơn sơ) bên phải — khúc gỗ mộc chưa đẽo gọt: mộc mạc, chất phác.



朴 朴 朴

素朴 そぼく — chất phác, mộc mạc

素朴 素朴

Bài 109 Trẻ con, ngươi già, gia cảnh

頑 Ngoan ngoan cố, bền bỉ

ON ガン KUN — NÉT 13 BỘ 頁 Hiệt

元 gốc (phần chỉ âm) + **頁** cái đầu = **頑** ngoan cố, bền bỉ

元 (nguyên, gốc) bên trái, 頁 (cái đầu) bên phải — cái đầu giữ nguyên như gốc, không chịu đổi: cứng đầu; mà cứng đầu thì cũng bền bỉ.



頑 頑 頑

頑張る がんばる — cố gắng (頑張ってください: cố lên)

頑張る 頑張る

巧 Xảo khéo léo

ON コウ KUN たく(み) NÉT 5 BỘ 工 Công

工 (cái thước thợ) bên trái, bên phải là một nét gập uốn khéo — người thợ cầm thước uốn được cả đường cong: khéo tay, tinh xảo.



巧 巧 巧

巧妙 こうみょう — tinh xảo

巧妙 巧妙

甲 Giáp mai rùa, thứ nhất

ON コウ・カン KUN — NÉT 5 BỘ 田 Điền

Hình cái mai rùa có vạch chữ thập 田, một nét sổ dài thò xuống như cái đuôi — vỏ cứng bên ngoài: mai, giáp; đứng đầu thiên can nên là "thứ nhất".



甲 甲 甲

甲板 かんぱん — boong tàu

甲板 甲板

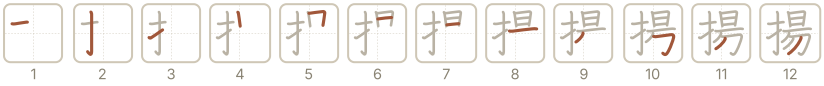
Bài 110 Lên, xuống, kéo, đẩy

揚

Dương giương lên, chiên

ON ヨウ KUN あ(げる)・あ(がる) NÉT 12 BỘ 手 Thủ

扌 (bàn tay) bên trái, bên phải là mặt trời 日 mọc lên trên mặt đất toả nắng — tay giương lên cao như mặt trời mọc: giương lên; đồ chiên thì nổi phồng lên mặt dầu.



揚 揚 揚

揚げ物 あげもの — đồ chiên

揚 げ 物 揚 げ 物

翻

Phiên lật, phiên dịch

ON ホン KUN ひるがえ(す) NÉT 18 BỘ 羽 Vũ

番 lượt, phiên (phần chỉ âm) + **羽** đôi cánh = **翻** lật, phiên dịch

番 (lượt, phiên) bên trái, 羽 (đôi cánh) bên phải — con chim lật cánh hết lượt này đến lượt khác: lật qua lật lại; lật lời nói từ tiếng này sang tiếng kia là phiên dịch.



翻 翻 翻

翻訳 ほんやく — dịch (bài viết)

翻 訳 翻 訳

沃

Ốc màu mỡ · chỉ cần nhận mặt

ON ヨク KUN — NÉT 7 BỘ 水 Thủy

氵 (nước) bên trái, bên phải là người nghiêng đầu uốn mình (giống phần phải của 妖) — nước tưới đẫm, cây cối uốn mình tươi tốt: màu mỡ.



沃 沃 沃

肥沃 ひよく — màu mỡ

肥 沃 肥 沃

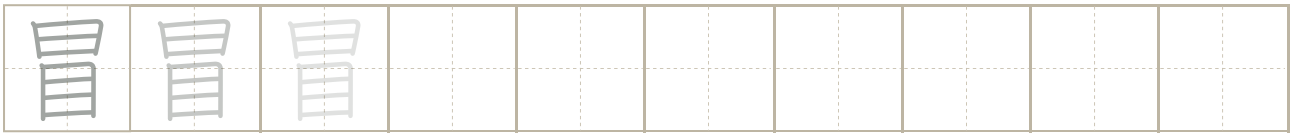
Bài 110 Lên, xuống, kéo, đẩy

冒 Mạo mạo hiểm

ON ボウ KUN おか(す) NÉT 9 BỘ 冂 Quynh

Cái mũ trùm đầu ở trên, 目 (mắt) ở dưới — trùm mũ che kín mắt mà vẫn xông lên phía trước: liều lĩnh, mạo hiểm.





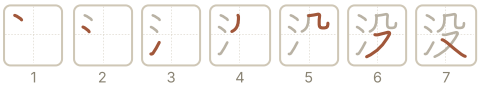
冒険 ぼうけん — phiêu lưu

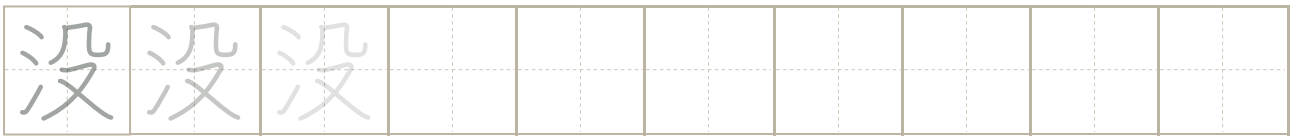


没 Một chìm, mất

ON ボツ KUN — NÉT 7 BỘ 水 Thủy

氵 (nước) bên trái, bên phải là bàn tay cầm sào chọc xuống nước — cây sào chìm nghỉm xuống đáy: chìm, mất hút.





日没 にちぼつ — mặt trời lặn

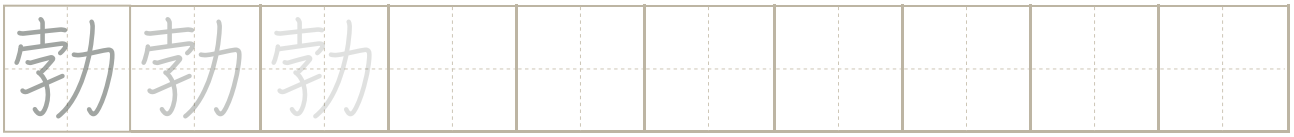


勃 Bột bùng lên · chỉ cần nhận mặt

ON ボツ KUN — NÉT 9 BỘ 力 Lực

Bên trái là đứa trẻ 子 dưới một mái che có cây non mọc vọt, bên phải là 力 (sức) — sức sống vọt lên bất ngờ: bùng phát.





勃発 ぼっぱつ — bùng nổ



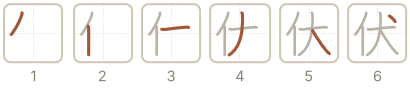
Bài 110 Lên, xuống, kéo, đẩy

伏 Phục nằm xuống, mai phục

ON フク KUN ふ(せる)・ふ(す) NÉT 6 BỘ 人 Nhân

亻 người + 犬 con chó = 伏 nằm xuống, mai phục

亻(người) bên trái, 犬 (con chó) bên phải — con chó nằm rạp xuống bên chân người, nép mình chờ: nằm xuống, mai phục.



伏 伏 伏

起伏 きふく — gồ ghề, lên xuống

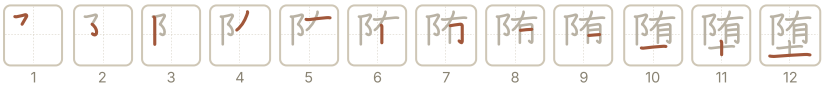
起伏 起伏

墮 Đoạ sa đoạ, rơi · chỉ cần nhận mặt

ON ダ KUN — NÉT 12 BỘ 土 Thổ

阝 gò đất + 有 có (phần chỉ âm) + 土 đất = 墮 sa đoạ, rơi · chỉ cần nhận mặt

阝(gò đất) ở góc trên trái, 有 (có) bên phải, 土 (đất) ở dưới — có gì trên gò cao cũng rơi tuột xuống đất: rơi, sa đoạ.



墮 墮 墮

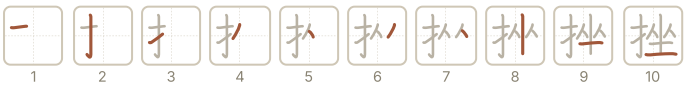
墮落 だらく — sa đoạ

墮落 墮落

挫 Toả bị bẻ gãy, nản chí

ON ザ KUN — NÉT 10 BỘ 手 Thủ

扌(bàn tay) bên trái, 坐 (hai người ngồi trên đất) bên phải — tay đè hai người ngồi bệt xuống đất: bị bẻ gãy, nản chí.



挫 挫 挫

挫折 ざせつ — thất bại nản lòng

挫折 挫折

Bài 111 Đánh giá ngươi và việc

劣 Liệt kém cỏi

ON レツ KUN おと(る) NÉT 6 BỘ 力 Lực

少 ít + **力** sức = **劣** kém cỏi

少 (ít) ở trên, 力 (sức) ở dưới — ít sức thì thua kém: kém cỏi.



劣 劣 劣

優劣 ゆうれつ — hơn kém

優劣 優劣

廉 Liêm liêm khiết, rẻ · chỉ cần nhận mặt

ON レン KUN — NÉT 13 BỘ 广 Nghiễm

广 mái hiên + **兼** tay nắm hai bó lúa (phần chỉ âm) = **廉** liêm khiết, rẻ · chỉ cần nhận mặt

广 (mái hiên) che trên 兼 (bàn tay nắm hai bó lúa) — dưới mái nhà đơn sơ chỉ có vài bó lúa: thanh liêm, giá rẻ.



廉 廉 廉

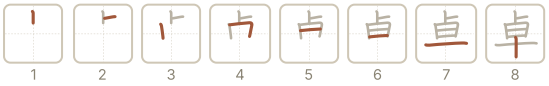
廉価 れんか — giá rẻ

廉価 廉価

卓 Trác xuất sắc, cái bàn

ON タク KUN — NÉT 8 BỘ 十 Thập

Trên là chữ 卜 (cây cọc), giữa là 日, dưới là 十 — cột cao đứng trên mọi thứ: vượt trội; mặt phẳng nhô cao trên chân cột: cái bàn.



卓 卓 卓

卓越 たくえつ — xuất sắc

卓越 卓越

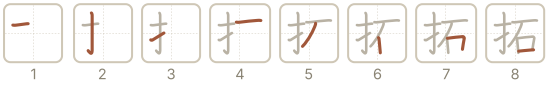
Bài 111 Đánh giá ngươi và việc

拓 Thác khai thác

ON タク KUN — NÉT 8 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 石 đá (phần chỉ âm) = 拓 khai thác

扌 (bàn tay) bên trái, 石 (đá) bên phải — tay bẩy từng hòn đá để mở đất mới: khai phá, khai thác.



拓 拓 拓

開拓 かいたく — khai phá, mở (thị trường)

開拓 開拓

鍛 Đoán rèn luyện

ON タン KUN きた(える) NÉT 17 BỘ 金 Kim

金 kim loại + 段 bậc, nhịp búa (phần chỉ âm) = 鍛 rèn luyện

金 (kim loại) bên trái, 段 (bậc, búa đập từng nhịp) bên phải — đập thanh sắt từng nhịp cho cứng: rèn; rèn người cũng thế.



鍛 鍛 鍛

鍛錬 たんれん — rèn luyện (thể chất, ý chí)

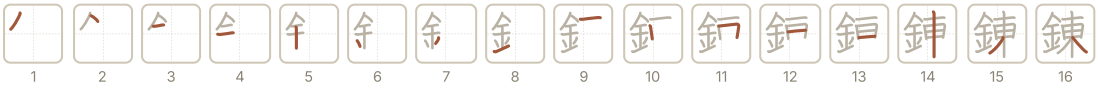
鍛錬 鍛錬

錬 Luyện luyện (kim loại, kỹ năng)

ON レン KUN ね(る) NÉT 16 BỘ 金 Kim

金 kim loại + 東 phương đông (phần chỉ âm) = 錬 luyện (kim loại, kỹ năng)

金 (kim loại) bên trái, 東 (phương đông) bên phải — nấu kim loại trong lò lửa đỏ như mặt trời mọc đằng đông: luyện kim, tinh luyện.



錬 錬 錬

錬金術 れんきんじゅつ — thuật giả kim

錬金術 錬金術

Bài 111 Đánh giá ngươi và việc

克 Khắc khắc phục

ON コク KUN — NÉT 7 BỘ 儿 Nhân

Phần trên là chiếc mũ nặng 古 đội trên đầu, 儿 (hai chân người) ở dưới — đội vật nặng mà đôi chân vẫn đứng vững: chịu nổi, vượt qua.



克 克 克

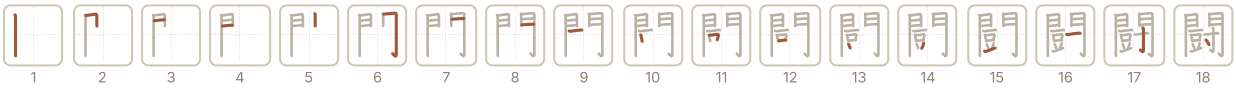
克服 こくふく — khắc phục, vượt qua

克服 克服

闘 Đấu chiến đấu

ON トウ KUN たたか(う) NÉT 18 BỘ 門 Môn

門 (cái cổng) bao ngoài, bên trong là 豆 (cái bát) với bàn tay 寸 — hai người giằng nhau trước cổng: đánh nhau, chiến đấu.



闘 闘 闘

戦闘 せんとう — chiến đấu

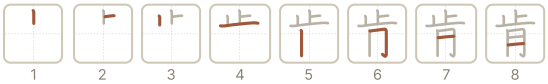
戦闘 戦闘

肯 Khẳng đồng ý (肯定: khẳng định)

ON コウ KUN — NÉT 8 BỘ 肉 Nhục

止 dừng + **月** thịt, thân = **肯** đồng ý (肯定: khẳng định)

止 (dừng) ở trên, 月 (thịt — phần thân) ở dưới — dừng lại, cúi phần thân xuống gật đầu: đồng ý, khẳng định.



肯 肯 肯

肯定 こうてい — khẳng định, công nhận

肯定 肯定

Bài 112 Lời nói, giọng điệu

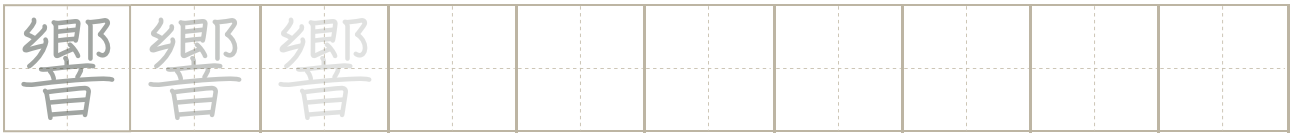
響 Hưởng âm vang

ON キョウ KUN ひび(く) NÉT 20 BỘ 音 Âm

郷 làng quê (phần chỉ âm) + **音** âm thanh = **響** âm vang

郷 (làng quê) ở trên, 音 (âm thanh) ở dưới — tiếng trống ở làng vang khắp xóm: âm vang, ảnh hưởng lan ra.





影響 えいきょう — ảnh hưởng

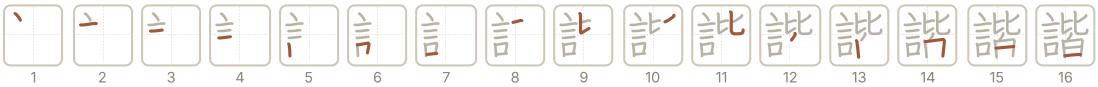


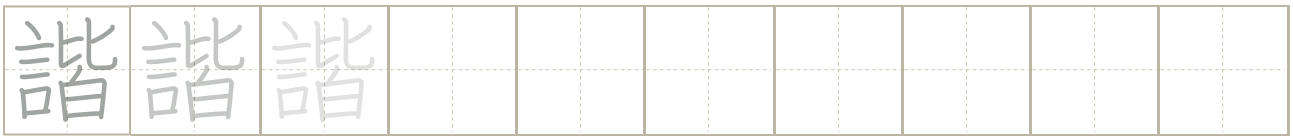
諧 Hài hài hoà, hài hước · chỉ cần nhận mặt

ON カイ KUN — NÉT 16 BỘ 言 Ngôn

言 lời nói + **皆** tất cả (phần chỉ âm) = **諧** hài hoà, hài hước · chỉ cần nhận mặt

言 (lời nói) bên trái, 皆 (tất cả mọi người) bên phải — lời nói hợp với tất cả mọi người: hài hoà; câu đùa ai cũng cười: hài hước.





俳諧 はいかい — thơ haikai



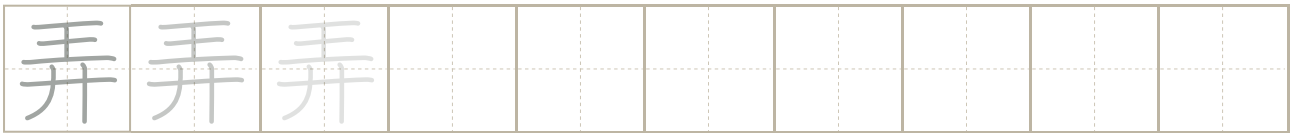
弄 Lộng đùa giỡn

ON ロウ KUN もてあそ(ぶ) NÉT 7 BỘ 廾 Củng

王 viên ngọc + **廾** hai bàn tay = **弄** đùa giỡn

王 (viên ngọc) ở trên, 廾 (hai bàn tay) ở dưới — hai tay mân mê viên ngọc chơi: đùa giỡn, mân mê.





愚弄 ぐろう — chế giễu



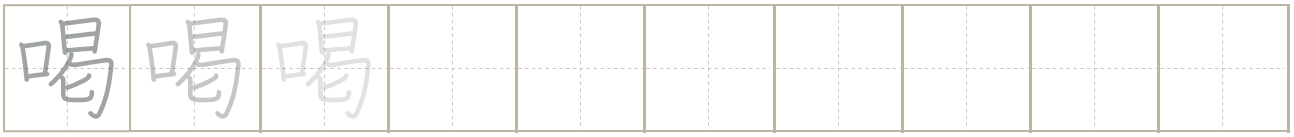
Bài 112 Lời nói, giọng điệu

喝 Hát quát

ON カツ KUN — NÉT 11 BỘ 口 Khẩu

口 (miệng) bên trái, bên phải là 曷 (người há miệng hỏi "sao thế!") — miệng quát to một tiếng: quát, hét.





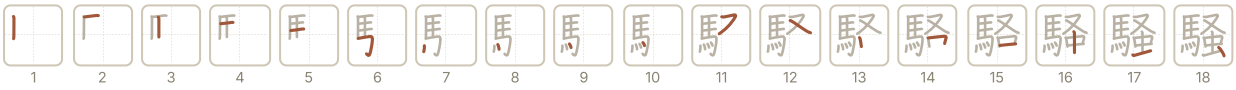
一喝 いっかつ — quát một tiếng

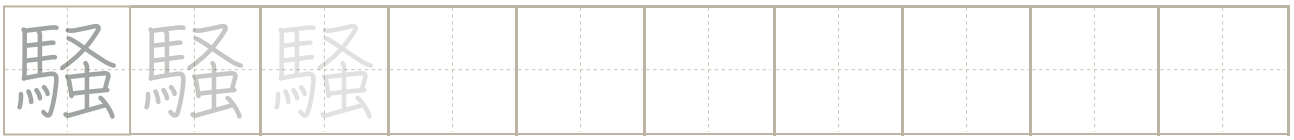


騒 Tao ồn ào

ON ソウ KUN さわ(ぐ) NÉT 18 BỘ 馬 Mã

馬 (con ngựa) bên trái, bên phải là con bọ chét nhỏ trên bàn tay — con ngựa bị bọ đốt, nhảy dựng hí ầm ĩ: ồn ào, náo loạn.





騒音 そうおん — tiếng ồn



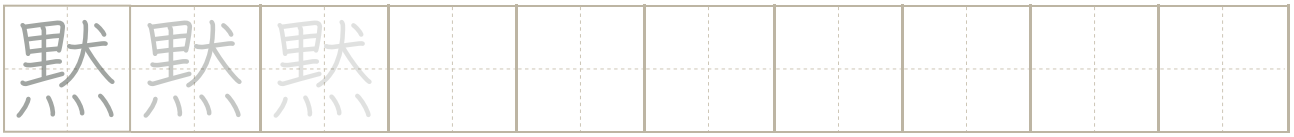
黙 Mặc im lặng

ON モク KUN だま(る) NÉT 15 BỘ 黒 Hắc

黒 màu đen (phần chỉ âm) + **犬** con chó = **黙** im lặng

黒 (màu đen) bên trái, 犬 (con chó) bên phải — con chó đen nằm im trong bóng tối, không sủa một tiếng: im lặng.





沈黙 ちんもく — im lặng



Bài 112 Lời nói, giọng điệu

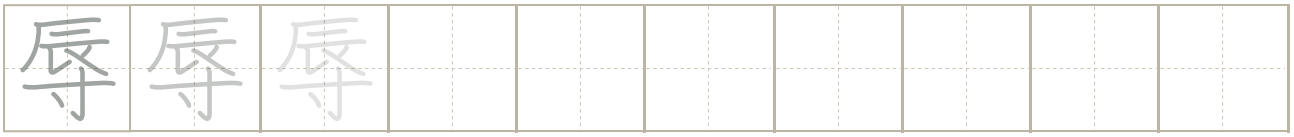
辱 Nhục sỉ nhục · chỉ cần nhận mặt

ON ジョク KUN はずかし(める) NÉT 10 BỘ 辰 Thần

辰 lưỡi cuốc + **寸** bàn tay = **辱** sỉ nhục · chỉ cần nhận mặt

辰 (lưỡi cuốc làm ruộng) ở trên, 寸 (bàn tay) ở dưới — bị bắt cầm cuốc cúi lưng làm việc trước mặt người khác: chịu nhục.





侮辱 ぶじょく — xúc phạm



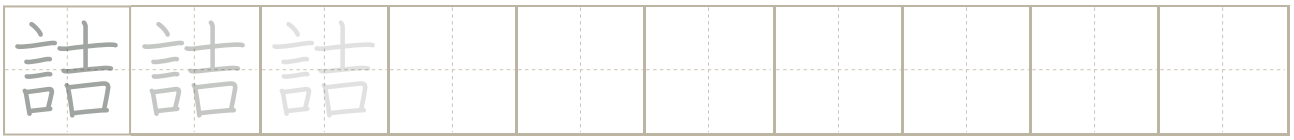
詰 Cật nhồi, chất vấn

ON キツ KUN つ(める)・つ(まる) NÉT 13 BỘ 言 Ngôn

言 lời nói + **吉** điều tốt (phần chỉ âm) = **詰** nhồi, chất vấn

言 (lời nói) bên trái, 吉 (điều tốt) bên phải — dồn lời hỏi tới tấp cho kỳ ra lẽ: chất vấn; dồn đồ cho đầy: nhồi, nhét.





缶詰 かんづめ — đồ hộp

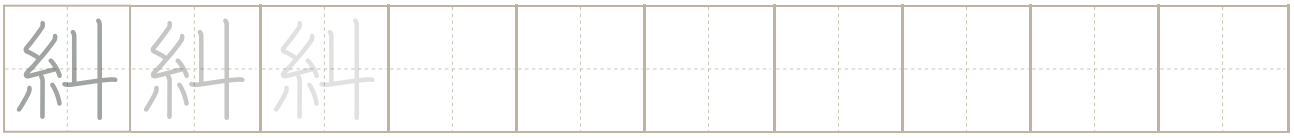


糾 Củ xem xét, rối (紛糾) · chỉ cần nhận mặt

ON キュウ KUN — NÉT 9 BỘ 糸 Mịch

糸 (sợi tơ) bên trái, bên phải là hai sợi dây xoắn vào nhau — chỉ xoắn rối thành một búi: rối ren; gỡ từng sợi ra mà xét: điều tra, lên án.





紛糾 ふんきゅう — rối ren



Ôn tập Xã hội, quan hệ, cách nói văn (1/5)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Duyên** · duyên, mép

2 **Khẩn** · tha thiết, thân thiết

3 **Hư** · trống rỗng, hư

4 **Cô** · cô độc, mồ côi

5 **Dương** · giương lên, chiên

6 **Liệt** · kém cỏi

7 **Hưởng** · âm vang

8 **Môi** · môi giới

9 **Chí** · chân thành (真摯) · chỉ cần nhận mặt

10 **Huyễn** · ảo ảnh

11 **Quỷ** · con quỷ

12 **Phiên** · lật, phiên dịch

13 **Liêm** · liêm khiết, rẻ · chỉ cần nhận mặt

Ôn tập Xã hội, quan hệ, cách nói văn (2/5)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

14 **Hài** · hài hoà, hài hước · chỉ cần nhận mặt

15 **Bạn** · đi kèm

16 **Tốn** · khiêm tốn

17 **Huyền** · treo, lo (懸念)

18 **Yêu** · yêu quái

19 **Ốc** · màu mỡ · chỉ cần nhận mặt

20 **Trác** · xuất sắc, cái bàn

21 **Lộng** · đùa giỡn

22 **Viện** · cứu viện, giúp

23 **Mạo** · diện mạo · chỉ cần nhận mặt

24 **Ức** · nhớ (記憶)

25 **Bàng** · bên cạnh

26 **Mạo** · mạo hiểm

Ôn tập Xã hội, quan hệ, cách nói văn (3/5)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

27 **Thác** · khai thác

28 **Hát** · quát

29 **Bài** · bài trừ, xếp

30 **Duy** · chỉ, duy nhất

31 **Ức** · phỏng đoán, nhút nhát · chỉ cần nhận mặt

32 **Mục** · hoà thuận · chỉ cần nhận mặt

33 **Một** · chìm, mất

34 **Đoán** · rèn luyện

35 **Tao** · ồn ào

36 **Xích** · bài xích · chỉ cần nhận mặt

37 **Thậm** · rất, quá

38 **Mưu** · mưu kế

39 **Phác** · chất phác

Ôn tập Xã hội, quan hệ, cách nói văn (4/5)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

40 **Bột** · bùng lên · chỉ cần nhận mặt

41 **Luyện** · luyện (kim loại, kỹ năng)

42 **Mặc** · im lặng

43 **Ngung** · góc

44 **Thù** · đặc biệt

45 **Do** · còn, do dự

46 **Ngoan** · ngoan cố, bền bỉ

47 **Phục** · nằm xuống, mai phục

48 **Khắc** · khắc phục

49 **Nhục** · sỉ nhục · chỉ cần nhận mặt

50 **Ban** · chung (一般), loại

51 **Thượng** · vẫn còn, quý trọng

52 **Ngu** · e là, (sự) e ngại · chỉ cần nhận mặt

Ôn tập Xã hội, quan hệ, cách nói văn (5/5)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

53 **Xảo** · khéo léo

54 **Đoạ** · sa đoạ, rơi · chỉ cần nhận mặt

55 **Đấu** · chiến đấu

56 **Cật** · nhồi, chất vấn

57 **Phiếm** · rộng khắp · chỉ cần nhận mặt

58 **Tiếu** · giống (肖像: chân dung) · chỉ cần nhận mặt

59 **Thoả** · thoả đáng

60 **Giáp** · mai rùa, thứ nhất

61 **Toả** · bị bẻ gãy, nản chí

62 **Khẳng** · đồng ý (肯定: khẳng định)

63 **Củ** · xem xét, rối (紛糾) · chỉ cần nhận mặt

Đáp án trang ôn tập

Chặng 16 · Xã hội, quan hệ, cách nói văn

1. 縁 Duyên
2. 懇 Khẩn
3. 虚 Hư
4. 孤 Cô
5. 揚 Dương
6. 劣 Liệt
7. 響 Hưởng
8. 媒 Môi
9. 摯 Chí
10. 幻 Huyễn
11. 鬼 Quỷ
12. 翻 Phiên
13. 廉 Liêm
14. 諧 Hài
15. 伴 Bạn
16. 遜 Tốn
17. 懸 Huyền
18. 妖 Yêu
19. 沃 Ốc
20. 卓 Trác
21. 弄 Lộng
22. 援 Viện
23. 貌 Mạo
24. 憶 Ức
25. 傍 Bàng
26. 冒 Mạo
27. 拓 Thác
28. 喝 Hát
29. 排 Bài
30. 唯 Duy
31. 臆 Ức
32. 睦 Mục
33. 没 Một
34. 鍛 Đoán
35. 騒 Tao
36. 斥 Xích
37. 甚 Thậm
38. 謀 Mưu
39. 朴 Phác
40. 勃 Bột
41. 錬 Luyện
42. 黙 Mặc
43. 隅 Ngung
44. 殊 Thù
45. 猶 Do
46. 頑 Ngoan
47. 伏 Phục
48. 克 Khắc
49. 辱 Nhục
50. 般 Ban
51. 尚 Thượng
52. 虞 Ngu
53. 巧 Xảo
54. 堕 Đoạ
55. 闘 Đấu
56. 詰 Cật
57. 汎 Phiếm
58. 肖 Tiếu
59. 妥 Thoả
60. 甲 Giáp
61. 挫 Toả
62. 肯 Khẳng
63. 糾 Củ

BẠN ĐÃ VIẾT XONG

63

chữ Kanji N1

Tên của bạn

Ngày hoàn thành

Cảm ơn bạn đã luyện viết *cùng hinelearn*.

Mỗi chữ bạn vừa viết là một chữ bạn sẽ nhận ra trên biển ga, trên menu, trong sách. Bước tiếp theo: ngữ pháp N1 và từ vựng — vẫn miễn phí, không cần đăng ký.

hinelearn.com

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com. Sách được phép in để học cá nhân; nét chữ KanjiVG chia sẻ theo giấy phép CC BY-SA 3.0.